

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓC MÔN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1212/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 15-8-2024

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓC MÔN-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Quỳnh Trâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Liên

2. Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nội Thị Hảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 8 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 539/2024/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2024 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 329/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2024 và quyết định hoãn phiên tòa số 231/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần T, sinh năm: 1973 (có đơn xin vắng mặt).

Thường trú: 339/26 Kênh T, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: nhà không số, tổ A, ấp B, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Bích T1, sinh năm: 1974 (Vắng mặt).

Thường trú: 339/26 Kênh T, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: nhà không số, tổ A, ấp B, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 09/4/2024 và theo bản nội dung bản tự khai thì lời trình bày của nguyên đơn ông Trần T như sau:

Vào năm 2004, ông Trần T và bà Nguyễn Thị Bích T1 quen biết, yêu thương nhau, chung sống với nhau, có tổ chức lễ cưới và đăng ký hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế tháng 9/2004 (số 30, quyền số 01/2004). Khi kết hôn gia đình hai bên không có ai ngăn cản, cấm đoán, không bên nào cưỡng ép kết hôn, việc kết hôn hoàn toàn tự nguyện.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Càng về sau, ông **T** và bà **T1** bắt đầu xuất hiện những bất đồng về quan điểm sống, cách sinh hoạt từ đó tranh cãi thường xuyên xảy ra, tình cảm vợ chồng cũng ngày một đi xuống. Ông **T** đã cố gắng hàn gắn nhưng không được. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông **T** yêu cầu ly hôn với bà **T1**.

Về con chung: 02 con chung đều đã trưởng thành tên **Trần Văn Đ**, sinh ngày 15/12/1995 và **Trần Xuân H**, sinh ngày 16/5/2002.

Tài sản chung, nợ chung: không có.

Toà án đã tổng đạt thông báo thụ lý, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa hợp lệ nhưng bị đơn là bà **T1** đều vắng mặt không lý do. Vì vậy, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt bà **T1** theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn là ông **T** có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông **T** theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đại diện Viện kiểm sát **huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh** tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về: về thẩm quyền thụ lý vụ án, về xác định tư cách tố tụng, về thu thập chứng cứ, về thủ tục hòa giải, về thời hạn chuẩn bị xét xử, về thời gian gửi hồ sơ đến Viện kiểm sát, về thủ tục cấp tổng đạt cho đương sự.
- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.
- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa ông **Trần T** và bà **Nguyễn Thị Bích T1** là ly hôn theo yêu cầu của một bên được quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn có đăng ký tạm trú tại nhà không số, **tổ A, ấp B, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh** nên Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nhân dân huyện Hóc Môn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Ông **T** và bà **Thủy c** sống với nhau có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại **Ủy ban nhân dân xã V, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế** tháng 9/2004 (số 30, quyền số 01/2004) nên đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2] Về hôn nhân: Hội đồng xét xử căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện ông **T** và bà **T1** có thời gian sống chung từ năm 2004. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Càng về sau, ông **T** và bà **T1** bắt đầu xuất hiện những bất đồng về quan điểm sống, cách sinh hoạt từ đó tranh cãi thường xuyên xảy ra, tình cảm vợ chồng cũng ngày một đi xuống. Ông **T** đã cố gắng hàn gắn nhưng không được.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà **T1** vẫn không đến tòa án để trình bày ý kiến, yêu cầu của mình. Điều này chứng tỏ bà **T1** không có thiện chí để vợ chồng đoàn tụ, hàn gắn trở về sống chung với nhau.

Hội đồng xét xử xét thấy: đời sống chung vợ chồng của ông **T** và bà **T1** đang ở trong tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên không thể kéo dài. Vì vậy, việc ông **T** yêu cầu ly hôn với bà **T1** là có cơ sở chấp nhận.

[3] Về nuôi con chung: 02 con chung đều đã trưởng thành tên **Trần Văn Đ**, sinh ngày 15/12/1995 và **Trần Xuân H**, sinh ngày 16/5/2002.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Ông **T** khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 21; 28; 35; 39; 48; 63; 184; 186; 188; 203; 205; 227; 228; 235; 244; 264; 266; 271 và 273 Bộ luật Tố Tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào các Điều 56 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào các Điều 8, 9, 10 và 27 cùng các danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án của nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông **Trần T**.

Xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông **Trần T** và bà **Nguyễn Thị Bích T1**.

2. Về nuôi con chung: 02 con chung đều đã trưởng thành tên **Trần Văn Đ**, sinh ngày 15/12/1995 và **Trần Xuân H**, sinh ngày 16/5/2002.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không có.

4. Về án phí: Án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng ông **Trần Thu c1**, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông **Trần T** đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số 0024724 ngày 03/5/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Hóc Môn. Ông **Trần T** đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Về thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP . HCM;
- VKSND TP . HCM
- VKSND H.HM;
- Chi Cục THADS H.HM;
- UBND xã Vinh Hải, huyện Phú Lộc,
tỉnh Thừa Thiên Huế
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Quỳnh Trâm